

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm.....

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính từ 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013



[Handwritten Signature]
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Ân

Hà Nội, tháng 4 năm 2013

MỤC LỤC	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Tổng công ty Chè Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

1. Thông tin chung:

Tổng công ty chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

2. Trụ sở chính: Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau đây:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa điểm</u>
- Chi nhánh Chè Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Chi nhánh Chè Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Chè Yên Bái	Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại Hương Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Chi nhánh Chè Sài Gòn	Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn	Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

3. Hoạt động chính:

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm: Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

4. Ban lãnh đạo Tổng Công ty:

Các thành viên Ban Lãnh đạo Tổng công ty đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm 2013 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên và kiểm soát:

Ông Nguyễn Thiện Toàn	- Phụ trách Hội đồng thành viên - Kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	- Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Đặng Ngọc Cẩm	- Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Trần Hồng Điệp	- Kiểm soát viên
Ông Lê Quang Tiến	- Kiểm soát viên

Ban giám đốc và kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thiện Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Lộ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Tới	Kế toán trưởng

5. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính ngày tại 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 08 đến trang số 27 kèm theo.

Lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân phối theo quy định hiện hành.

6. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính 2013, Công ty được cổ phần hóa theo quyết định số 2779/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Tổng công ty Chè Việt Nam.

Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội (VACA) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

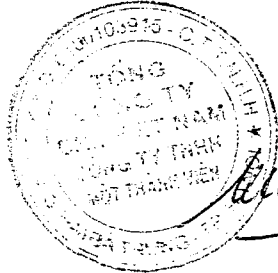
Ban Giám đốc Tổng công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

9. Ý kiến của Ban giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc *TL*



Nguyễn Thiện Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2014

SỐ: 47/2014/VACA/BCKT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính của Tổng công ty Chè Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu của Tổng công ty Chè Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm tài chính 2013, Chi nhánh Chè Yên Bái không trích khấu hao các tài sản cố định hình thành bằng nguồn vốn ODA vì Tổng công ty đang xin Chính phủ xoá lãi và đánh giá lại tài sản hình thành bằng nguồn vốn này; Chi nhánh Chè Sông Cầu không trích khấu hao tài sản cố định của Nhà máy chè Khe Mỏ vì năm 2013 nhà máy chè Khe Mỏ không hoạt động.

Cũng như các năm tài chính trước đây, lãi vay vốn ODA, lãi vay vốn đối ứng và chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn ODA phát sinh được theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước dài hạn để chờ xin xoá nợ. Khoản lãi và chênh lệch tỷ giá này lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là **9.396.487.409** đồng. Trong đó của Văn phòng Tổng công ty 4.283.996.959 đồng, của Công ty Chè Yên Bái 5.112.490.450 đồng.

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu mua vào phát sinh từ trước năm 2011 chuyển qua lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà là **1.676.152.634** đồng, nhưng công ty chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ hoàn thuế. Nếu số thuế giá trị gia tăng này không được hoàn sẽ làm tăng chi phí kinh doanh của Công ty lên một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cở sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội



Bùi Ngô Liên – Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 1006-2013-110-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Minh Ân – Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 1313-2013-110-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số TM	31/12/2013	1/1/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	127.659.174.580	135.431.495.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.175.753.233	6.340.126.871
1. Tiền	111 V.01	7.175.753.233	6.340.126.871
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	900.000.000	92.679.066
1. Đầu tư ngắn hạn	121	937.021.066	92.679.066
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(37.021.066)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	69.000.559.038	71.921.425.485
1. Phải thu khách hàng	131	54.388.807.251	64.506.867.680
2. Trả trước cho người bán	132	13.960.192.266	19.271.322.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135 V.02	23.458.167.810	17.314.869.848
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(22.806.608.289)	(29.171.634.362)
IV. Hàng tồn kho	140 V.03	36.336.033.958	41.949.235.008
1. Hàng tồn kho	141	36.589.798.444	42.683.513.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(253.764.486)	(734.278.877)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14.246.828.351	15.128.028.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	81.326.926	110.534.778
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9.979.942.011	10.649.597.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16.556.654	2.681.021
5. Tài sản ngắn hạn khác	158 V.04	4.169.002.760	4.365.215.573
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	216.890.708.301	221.489.095.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	19.154.637.076	20.494.903.777
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	25.379.731.910	45.282.496.128
4. Phải thu dài hạn khác	218	156.580.183	156.580.183
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(6.381.675.017)	(24.944.172.534)
II. Tài sản cố định	220	58.594.141.790	60.412.921.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.05	55.811.695.898	58.869.972.085
<i>Nguyên giá</i>	222	139.771.471.172	154.319.602.502
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(83.959.775.274)	(95.449.630.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.06	28.000.000	42.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228	505.101.853	615.774.886
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(477.101.853)	(573.774.886)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.07	2.754.445.892	1.500.949.118
III. Bất động sản đầu tư	240	6.844.151.953	7.103.706.601
<i>Nguyên giá</i>	241	14.545.536.442	14.545.536.442
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242	(7.701.384.489)	(7.441.829.841)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	113.956.432.334	115.121.552.334
1. Đầu tư vào công ty con	251 V.08	8.411.307.033	8.411.307.033
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252 V.09	110.380.157.339	111.545.277.339
3. Đầu tư dài hạn khác	258 V.10	79.580.000	79.580.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(4.914.612.038)	(4.914.612.038)
V. Tài sản dài hạn khác	260	18.341.345.148	18.356.011.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.11	10.441.505.837	10.456.172.386
3. Tài sản dài hạn khác	268 V.12	7.899.839.311	7.899.839.311
TỔNG TÀI SẢN	270	344.549.882.881	356.920.590.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2013	1/1/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		172.853.624.626	186.188.363.003
I. Nợ ngắn hạn	310		136.334.133.988	139.675.809.304
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	30.199.520.936	38.280.180.328
2. Phải trả người bán	312		24.350.060.370	25.796.188.832
3. Người mua trả tiền trước	313		2.800.842.171	2.367.361.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.610.676.356	5.550.137.874
5. Phải trả người lao động	315		4.988.294.349	3.239.169.593
6. Chi phí phải trả	316		2.516.959.227	1.691.478.313
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	64.867.780.579	65.262.180.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	(2.510.887.632)
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.519.490.638	46.512.553.699
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		51.000.000	52.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	25.095.341.275	32.198.382.418
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		8.920.000	8.920.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11.190.838.363	14.079.860.281
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		173.391.000	173.391.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.696.258.256	170.732.227.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	171.696.258.256	170.732.227.733
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.019.522.060	191.019.522.060
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(5.421.333)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.750.026.466	1.750.024.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.794.009	11.794.009
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(25.141.923.010)	(26.100.530.210)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.056.838.731	4.056.838.731
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		344.549.882.881	356.920.590.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	TM	12/31/2013	1/1/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		27.590.291.808	709.465.588
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



A handwritten signature in black ink, likely belonging to Đặng Văn Tới.

Nguyễn Thiện Toàn
Tổng Giám đốc

Đặng Văn Tới
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

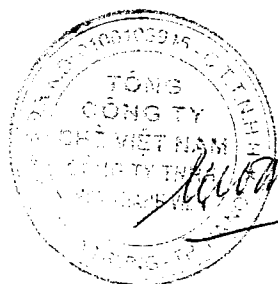
MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	238.819.181.092	255.320.591.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	2.509.340.014	3.078.992.320
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		236.309.841.078	252.241.598.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	197.890.635.690	216.208.868.923
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.419.205.388	36.032.729.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	17.440.136.049	13.277.293.103
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	14.743.802.952	12.434.600.092
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.015.281.193	5.683.475.702
8. Chi phí bán hàng	24		23.267.833.814	26.471.511.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.789.471.111	31.296.152.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.941.766.440)	(20.892.241.471)
11. Thu nhập khác	31		16.222.197.843	24.613.880.202
12. Chi phí khác	32		4.293.681.203	2.531.903.955
13. Lợi nhuận khác	40		11.928.516.640	22.081.976.247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		986.750.200	1.189.734.776
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		986.750.200	1.189.734.776



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2014

Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	251.662.812.865	276.162.326.133
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(145.262.686.642)	(169.336.166.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(25.370.190.189)	(29.818.075.320)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.061.358.649)	(2.021.140.428)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	31.222.669.983	35.529.995.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(108.642.104.357)	(115.469.481.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.549.143.011	(4.952.542.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.058.808.504)	(2.523.124.359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	9.026.371.368	9.896.032.205
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	52.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.177.329.472	166.341.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.144.892.336	12.591.749.429
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ CSH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.696.766.722	47.864.850.677
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58.585.372.908)	(58.620.457.801)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.888.606.186)	(10.755.607.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	805.429.161	(3.116.399.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.348.039.213	9.476.113.019
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.284.860	(19.586.197)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.175.753.233	6.340.126.871



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2014

Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà Nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

Tên giao dịch: TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM**Trụ sở chính:**

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

<u>Đơn vị phụ thuộc</u>	<u>Địa điểm</u>
- Chi nhánh Chè Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Chi nhánh Chè Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Chi nhánh Chè Yên Bái	Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại Hương Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà	Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Chi nhánh Chè Sài Gòn	Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn	Phường Vạn Sơn, quận Đồ Sơn, TP Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001395 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/07/2010 thì ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại chè, nông, lâm, thủy sản, hàng công nghiệp thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè, phương tiện giao thông vận tải;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; trang thiết bị nội, ngoại thất;
- Thi công xây lắp, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình thủy lợi (xây dựng kè công, kênh mương, đập giữ nước, cống tưới tiêu, san lấp ao hồ), làm đường giao thông;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, vận tải (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh nhà ở và bất động sản;
- Kinh doanh các thiết bị dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, tin học viễn thông;

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa của các doanh nghiệp điện tử, tin học viễn thông;

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm: Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013, kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Tổng công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty, các Chi nhánh và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau đây:

- 1- Văn Phòng Tổng công ty
- 2- Chi nhánh Chè Mộc Châu
- 3- Chi nhánh Chè Sông Cầu
- 4- Chi nhánh Chè Yên Bái
- 5- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn
- 6- Công ty Thương mại Hương Trà
- 7- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà
- 8- Chi nhánh Chè Sài Gòn
- 9- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Đồ Sơn

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Các giao dịch ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của Công ty đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Công ty cũng không dùng lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để chia cho các thành viên.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2013/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn chè	25 - 40
Hệ thống ISO và HACCP	03
Phần mềm kế toán	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa bất động sản đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm bất động sản đầu tư</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Chi nhánh có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Riêng khoản lãi vay vốn ODA và lãi vay vốn đối ứng đang được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để chờ xin xóa lãi.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Chi nhánh có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Chi nhánh có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Chi nhánh sản xuất và cung cấp chịu thuế GTGT theo các mức thuế suất như sau:

- Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ 0-10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%.

Thuế TNDN trong năm của Tổng công ty bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính trong năm tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty đã quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

V.01. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2013 (VND)	1/1/2013 (VND)
Tiền mặt	774.530.796	1.283.822.172
Tiền gửi Ngân hàng	6.401.222.437	5.056.304.701
Tổng	7.175.753.233	6.340.126.873

V.02. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 (VND)	1/1/2013 (VND)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.749.197.385	8.723.950.791
Phải thu khác	9.708.970.425	8.590.919.057
Tổng	23.458.167.810	17.314.869.848

V.03. Hàng tồn kho

	31/12/2013 (VND)	1/1/2013 (VND)
Hàng mua đang đi trên đường	1.669.758.904	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.528.779.621	3.185.399.454
Công cụ, dụng cụ	1.788.672.197	1.606.372.939
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.563.488.451	462.824.390
Thành phẩm	7.373.021.847	11.293.946.403
Hàng hoá	20.666.077.424	25.543.348.199
Hàng gửi đi bán	-	591.622.500
Tổng	36.589.798.444	42.683.513.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(253.764.486)	(734.278.877)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	36.336.033.958	41.949.235.008

V.04. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	1/1/2012 (VND)
Tạm ứng	923.239.374	1.119.452.187
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược N.H	192.538	192.538
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.245.570.848	3.245.570.848
Tổng	4.169.002.760	4.365.215.573

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN****V.05. Tài sản cố định hữu hình***(Đơn vị tính: VND)*

Năm 2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	73.463.378.629	54.151.583.823	10.929.423.736	3.584.669.295	12.190.547.019	154.319.602.502
Tăng trong năm						0
<i>Mua sắm mới</i>	0	859.336.013	733.166.346	0	0	1.592.502.359
<i>XD cơ bản hoàn thành</i>	2.854.116.883	448.342.000	0	0	0	3.302.458.883
<i>Tặng khác</i>	279.532.499	0	0	0	0	279.532.499
Giảm trong năm						0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	2.578.745.496	1.150.729.263	3.347.363.240	0	0	7.076.837.999
<i>Giảm khác</i>	6.049.345.270	4.259.293.002	715.727.500	1.621.421.300	0	12.645.787.072
Số cuối năm	67.968.937.245	50.049.239.571	7.599.499.342	1.963.247.995	12.190.547.019	139.771.471.172
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	39.820.120.827	33.165.431.963	9.553.951.758	3.345.175.688	9.564.950.180	95.449.630.416
Tăng trong năm						0
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.072.082.351	2.383.655.677	279.033.915	37.352.027	70.202.899	4.842.326.869
<i>Tặng khác</i>	262.081.278	0	0	0	0	262.081.278
Giảm trong năm						0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.790.504.472	324.343.472	4.007.148.882	0	0	6.121.996.826
<i>Giảm khác</i>	4.594.767.487	3.751.079.962	557.650.249	1.568.768.765	0	10.472.266.463
Số cuối năm	35.769.012.497	31.473.664.207	5.268.186.542	1.813.758.950	9.635.153.079	83.959.775.275
Giá trị còn lại						0
Số đầu năm	33.643.257.802	20.986.151.860	1.375.471.978	239.493.607	2.625.596.839	58.869.972.085
Số cuối năm	32.199.924.748	18.575.575.364	2.331.312.800	149.489.045	2.555.393.940	55.811.695.898

